

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2020

THÁNG 7 NĂM 2020

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

• Bảng cân đối kế toán	1 - 2
• Báo cáo kết quả kinh doanh	3
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.817.631.250	10.148.298.847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.014.399.311	1.747.710.511
I. Tiền	111	5	1.014.399.311	1.747.710.511
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.500.000.000	8.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.500.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.916.057	332.220.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	133.043.236	154.643.400
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	100.872.821	177.577.010
IV. Hàng tồn kho	140		7.312.288	9.049.927
1. Hàng tồn kho	141	9	7.312.288	9.049.927
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.003.594	59.317.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	62.003.594	59.317.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.811.294.610	9.950.541.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220	10	9.660.957.966	9.761.797.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.660.957.966	9.761.797.080
- Nguyên giá	222		13.807.577.465	13.807.577.465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.146.619.499)	(4.045.780.385)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.336.644	185.744.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	147.336.644	185.744.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.628.925.860	20.098.840.123
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.829.066.541	1.391.066.906
I. Nợ ngắn hạn	310		1.755.566.541	1.317.566.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		201.314.400	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			13.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	220.364.174	296.469.666
4. Phải trả người lao động	314		567.903.088	356.190.957
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4.939.200	4.939.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		761.045.679	646.089.083
II. Nợ dài hạn	330		73.500.000	73.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		73.500.000	73.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.799.859.319	18.707.773.217
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.799.859.319	18.707.773.217

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU
VỰC VII**

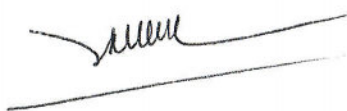
Số 01 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình
Định

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	18.564.099.192	18.564.099.192
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		235.760.127	143.674.025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.628.925.860	20.098.840.123

Lập, Ngày 09 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

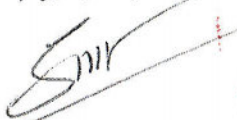
(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Sương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



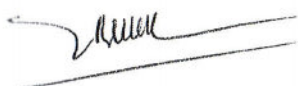
Lê Văn Xếp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

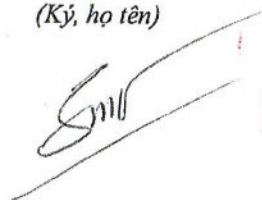
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	3.049.458.487	3.312.611.574	6.409.214.937	5.880.581.794
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.049.458.487	3.312.611.574	6.409.214.937	5.880.581.794
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.194.917.599	1.412.615.911	2.443.999.365	2.482.374.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.854.540.888	1.899.995.663	3.965.215.572	3.398.207.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	34.954.071	57.206.178	38.689.281	62.649.365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	1.292.753.042	1.322.260.323	2.708.753.348	2.385.259.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		596.741.917	634.941.518	1.295.151.505	1.075.596.842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		596.741.917	634.941.518	1.295.151.505	1.075.596.842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	119.348.383	126.988.304	259.030.301	215.119.369
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		477.393.534	507.953.214	1.036.121.204	860.477.473

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Sương

Ngày 09 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Xếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

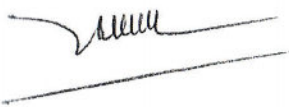
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		596.741.917	698.409.588
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		100.839.114	109.378.783
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		697.581.031	807.788.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.429.265	(74.990.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.737.639	(6.943.091)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		354.309.734	(821.942.521)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		35.721.957	55.900.780
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91.739.990)	(150.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(270.350.836)	(413.420.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		766.688.800	(603.606.704)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	800.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.500.000.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(733.311.200)	(603.606.704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.747.710.511	2.351.317.215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.014.399.311	1.747.710.511

Lập, Ngày 08 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Sương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Xếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2018. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 60 ngày trở lên, hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	10 - 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2020 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2020 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.10 Phân phối các quỹ và xác định nghĩa vụ Ngân sách

Việc phân phối lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn, dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 0% đối với trường hợp cung cấp dịch vụ hoa tiêu trực tiếp cho cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý. Các trường hợp còn lại áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Cáo Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền	Cuối quý		Đầu quý	
- Tiền mặt		243.893.787		177.363.691
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		770.505.524		1.570.346.820
Cộng		1.014.399.311		1.747.710.511

6. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý		Đầu quý	
Dài hạn		-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	9.500.000.000		8.000.000.000
Cộng		9.500.000.000		8.000.000.000

7. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu quý	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Đại lý, chủ tàu		133.043.236		154.643.400
Cộng		133.043.236		154.643.400

8. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		-		-
- Lãi dự thu	69.356.164		177.577.010	
- Phải thu khác	6.516.657	-	-	-
- Tạm ứng	25.000.000			
Cộng	100.872.821		177.577.010	
Dài hạn				
- Đặt cọc taxi Mai Linh	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	3.000.000		3.000.000	

9. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.312.288	-	9.049.927	-
Cộng	7.312.288	-	9.049.927	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tăng giảm tài sản cố định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	234.543.455	13.807.577.465
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	234.543.455	13.807.577.465
Khấu hao					
Số đầu quý	1.638.020.379	596.176.273	1.619.507.090	192.076.643	4.045.780.385
Khấu hao trong quý	55.771.494		38.945.118	6.122.502	100.839.114
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1.693.791.873	596.176.273	1.658.452.208	198.199.145	4.146.619.499
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	9.552.461.163	-	166.869.105	42.466.812	9.761.797.080
Số cuối quý	9.496.689.669	-	127.923.987	36.344.310	9.660.957.966

11. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn:		
- Chi phí bảo hiểm	24.580.387	19.960.543
- Chi phí sửa chữa ô tô	11.119.167	-
- Chứng nhận ISO	9.583.331	15.333.332
- Chi phí khác	16.720.709	24.024.074
Cộng	62.003.594	59.317.949
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95.827.011	123.834.026
- Chi phí sử dụng vô tuyến điện	-	149.719
- Chi phí sửa chữa cano	37.481.373	46.903.374
- Chứng thư số + KẾT BHXH	2.460.590	1.682.220
- Nâng cấp phần mềm	11.567.670	13.174.857
Cộng	147.336.644	185.744.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	35.016.027	19.028.139	35.016.027	19.028.139
- Thuế TNDN	91.739.990	119.348.383	91.739.990	119.348.383
- Thuế TNCN	169.713.649	81.987.652	169.713.649	81.987.652
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
Cộng	296.469.666	220.364.174	296.469.666	220.364.174

13. Phải trả khác	Số cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	3.935.925	3.935.925
- Bảo hiểm y tế	694.575	694.575
- Bảo hiểm thất nghiệp	308.700	308.700
Cộng	4.939.200	4.939.200
Dài hạn		
- Nhận đặt cọc cho thuê VP	73.500.000	73.500.000
Cộng	73.500.000	73.500.000

14. Vốn chủ sở hữu

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	18.564.099.192	143.674.025	-	18.707.773.217
- Tăng trong kỳ		92.086.102		92.086.102
- Giảm trong kỳ		-		-
Số dư cuối kỳ này	18.564.099.192	235.760.127	-	18.799.859.319

b. Vốn góp của chủ sở hữu

18.564.099.192

c. Các quỹ của doanh nghiệp

235.760.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý này	Quý trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	477.393.534	558.727.670
Phân phối lợi nhuận	477.393.534	558.727.670
- Phân phối lợi nhuận	477.393.534	558.727.670
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	92.086.102	143.674.025
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	356.856.855	389.145.432
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	28.450.577	25.908.213
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Quý trước
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu	2.939.003.944	3.249.301.907
- Doanh thu cho thuê VP	110.454.543	110.454.543
Cộng	3.049.458.487	3.359.756.450
16. Giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
- Giá vốn dịch vụ hoa tiêu	1.159.414.672	1.218.941.793
- Giá vốn cho thuê VP	35.502.927	30.319.973
Cộng	1.194.917.599	1.249.261.766
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.954.071	3.735.210
Cộng	34.954.071	3.735.210
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Quý trước
	1.292.753.042	1.416.000.306
Cộng	1.292.753.042	1.416.000.306
19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.447.582	134.548.557
- Chi phí nhân công	1.781.094.288	1.892.702.205
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.839.114	109.378.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.189.099	131.233.101
- Chi phí khác bằng tiền	355.100.558	397.219.426
Cộng	2.487.670.641	2.665.082.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này	Quý trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	119.348.383	139.681.918
Cộng	119.348.383	139.681.918

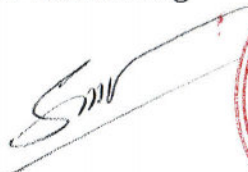
Quy Nhơn, ngày 9 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Sương

Giám đốc



Lê Văn Xếp